

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2019/DS-PT.

Ngày : 04/7/2019

V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Bạch Đăng Thi

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn –
Kiểm sát viên.

Ngày 04/7/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm
công khai vụ án thụ lý số 80/2019/TLPT- DS ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Toà án
nhân dân huyện Việt Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105/2019/QĐ-PT ngày
28/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 102 ngày 04/6/2019, giữa:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Khu 6, phường ĐC, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971 (có mặt).

Trú quán: Thôn K, xã MĐ, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Dương Minh Đ, luật sư Chi nhánh văn phòng luật sư số 1 VP tại Hà
Nội, Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973 (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1978 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Bá N1, sinh năm 1990 (có mặt).

- Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn K, xã MĐ, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Khu BS, Phường VC, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2017, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Văn N2 trình bày:

Ngày 06/7/2011 bà Nguyễn Thị H1 là Giám đốc Công ty TNHH Thịnh Hoa có đứng ra ký Hợp đồng vay bà Nguyễn Thị H số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 01 tháng từ ngày 06/7/2011 đến ngày 06/8/2011, mục đích vay: Mua hàng hóa để kinh doanh; lãi suất cho vay: 15,5% / năm. Để đảm bảo cho khoản vay, bà H1 đã thế chấp cho bà H những tài sản gồm:

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 074575 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H2 (là anh trai bà H1), có Giấy ủy quyền ngày 29/5/2011 của ông K, bà H2.

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 256530 mang tên hộ ông Nguyễn Văn S (là em trai bà H1).

Bà H1 cam kết chủ hai thửa đất nói trên đã ủy quyền cho bà H dùng tài sản của họ để thế chấp vay vốn phục vụ công tác kinh doanh của Công ty. Trường hợp Công ty không thanh toán được thì bà H có toàn quyền thu hồi hai mảnh đất trên hoặc bà H1 sẽ chịu trách nhiệm thanh toán với tư cách cá nhân số nợ trên.

Đến hạn thanh toán, Công ty không thực hiện trả nợ cho bà H như cam kết trong Hợp đồng nên bà H1 đã đứng ra chịu trách nhiệm trả với tư cách cá nhân. Ngày 25/8/2011, bà H1 và bà H đã thỏa thuận bà H1 bán cho bà H căn nhà tại cổng trường cấp 3 HT, phường ĐP, thành phố BN với giá 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), chuyển số tiền một tỷ đồng bà H1 đang nợ thành tiền bà H đặt cọc để mua nhà. Số tiền 1.500.000.000đồng còn lại, bà H sẽ trả cho bà H1 trong thời hạn 02 tháng, nếu bà H không trả được thì bà H1 sẽ trả lại tiền đặt cọc cho bà H. Sau hai tháng do bà H không trả được cho bà H1 số tiền còn thiếu nên bà H1 đã bán nhà cho người khác nhưng bà H1 vẫn chưa trả tiền cho bà H.

Ngày 10/02/2012, bà H1 viết biên bản cam kết với nội dung: “Sau hai tháng nữa tôi sẽ hoàn trả cho chị H số tiền mà chị H đã đặt cọc cho tôi”. Khi hết thời hạn 02 tháng nêu trên, bà H1 vẫn chưa trả số tiền một tỷ đồng cho bà H. Bà H đã đòi nợ nhiều lần nhưng đến nay bà H1 mới trả được cho bà H 220.000.000đồng (Hai trăm

hai mươi triệu đồng) theo Bảng tổng hợp ngày 13/02/2016 và chưa trả bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Nay bà H có nhu cầu sử dụng số tiền trên, bà H yêu cầu bà H1 cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H, cụ thể như sau:

1. Buộc bà H1 phải trả bà H số tiền gốc là 780.000.000đồng.

2. Buộc bà H1 phải trả bà H tiền lãi của số tiền 780.000.000đồng với mức lãi suất đã thỏa thuận là 15,5% / năm (tức 1,29% / tháng). Tính từ ngày 06/7/2011 đến tháng 01 năm 2019 là:

$90 \text{ tháng} \times 780.000.000\text{đồng} \times 1,29\% = 905.580.000\text{đồng}.$

3. Buộc những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm xử lý tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ủy quyền cho bà H1 để lấy tiền cho bà H1 trả nợ cho bà H như đã cam kết.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H nhất trí với lời trình bày của ông Vũ Văn N2, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa:

Bà xác nhận trước đây do có nhu cầu cần vay tiền lấy vốn kinh doanh nên Công ty TNHH Thịnh Hoa do bà là Giám đốc có vay tiền của bà Nguyễn Thị H với số tiền vay là 1.000.000.000đồng. Tuy nhiên thực tế bà không quen biết hay có quan hệ gì với bà H mà là do bà Phạm Thị L khi đó là Kế toán của công ty giới thiệu bà H cho bà biết. Giữa Công ty và bà H cùng thống nhất số tiền vay của bà H là một tỷ đồng, bà H sẽ đưa tiền cho bà L và bà L sẽ chuyển tiền vào tài khoản công ty. Tuy nhiên bà H đưa cho bà L bao nhiêu tiền thì bà không biết, còn bà L chỉ chuyển vào tài khoản của Công ty số tiền 870.000.000đồng (theo phiếu chuyển tiền ngày 09/6/2011).

Ngày 25/8/2011, bà có làm một giấy bán nhà với nội dung bán căn nhà ở công trường cấp 3 HT với số tiền 2.500.000.000đồng cho bà H, số tiền một tỷ đồng được chuyển thành tiền bà H đặt cọc mua nhà như phía nguyên đơn đã trình bày là đúng. Do bà H không trả được số tiền chênh lệch nên bà sẽ trả lại số tiền 1.000.000.000đồng đặt cọc cho bà H. Bà L có nói với bà sẽ cho bà H mượn 01 GCNQSDĐ của bà L còn bà mang 02 GCNQSDĐ của anh em ra thế chấp cho bà H. Đồng thời bà giao nộp cho Tòa án 02 hợp đồng vay tiền giữa Công ty Thịnh Hoa và bà H, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thứ nhất ký ngày 06/7/2010, Công ty vay của bà H số tiền 300 triệu đồng, thời hạn trả là 06/9/2011, lãi suất: 3,5% / tháng với tài sản thế chấp là

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 074575 mang tên hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H2 và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 256530 mang tên hộ ông Nguyễn Văn S. Bà H1 cam kết chủ hai thửa đất nói trên đã ủy quyền cho bà H1.

+ Hợp đồng thứ hai ký ngày 06/7/2010, Công ty vay của bà H số tiền 700 triệu đồng, thời hạn trả là 06/9/2011, lãi suất: 3,5% / tháng với tài sản thế chấp là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X 530521 của chủ hộ bà Phạm Thị L. Bà H1 cam kết chủ thửa đất nói trên đã ủy quyền cho bà H1. Trường hợp đến hạn không trả thì bà H có toàn quyền bán thửa đất trên để thu hồi vốn.

Đối với hợp đồng ngày 06/7/2011 mà nguyên đơn giao nộp thì bà không biết và không giữ bản nào. Bà xác định chữ ký tại hợp đồng ngày 06/7/2011 đúng là chữ ký của bà, lý do theo bà là bà tin tưởng bà L nên bà có ký và đóng dấu sẵn cho bà L 10 tờ A4 và bà L đã tự ý xác lập Hợp đồng ngày 06/7/2011 nêu trên. Bà xác định việc bà có đưa 02 GCNQSDĐ của hộ ông K bà H2 và hộ ông S bà N cho bà H để làm tài sản thế chấp cho khoản vay một tỷ đồng, tuy nhiên mục đích mượn GCNQSDĐ của hai hộ trên là để bà vay vốn Ngân hàng, nhưng do không vay được ở Ngân hàng nên bà phải vay cá nhân bên ngoài. Việc thế chấp này không được đăng ký thực hiện tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào mà chỉ đưa tay cho nhau để làm tin.

Từ khi vay tiền của bà H đến nay, bà đã trả tiền cho bà H thành nhiều lần. Tổng cộng đến nay bà đã trả cho bà H được 220.000.000đồng tiền gốc, còn lại 780.000.000đồng như bà H trình bày là đúng.

Tại phiên tòa, bị đơn chấp nhận trả cho bà H số tiền nợ gốc 780.000.000đồng. Đối với tiền nợ lãi thì bà không chấp nhận trả vì trước đây khi các bên tự hòa giải và hòa giải tại tòa án thì bà H có nói bằng miệng là sẽ bớt lãi cho bà, đồng thời khi vay các bên không cam kết lãi.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn Bá T trình bày: Việc vay tiền của bà H1 ông không được biết, đây là việc riêng của bà H1 ông không liên quan gì.

2. Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông là anh trai của bà H1. Trước đây ông có cho bà H1 là em gái ông mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là đúng, tuy nhiên do sự việc xảy ra đã lâu nên ông không nhớ thời điểm, hoàn cảnh, ông chỉ nhớ là bà H1 có bảo mượn để vay vốn Ngân hàng, vì là anh em trong nhà nên ông đã đồng ý. Ông không biết việc bà H1 dùng GCNQSDĐ của gia đình ông làm tài sản thế chấp cho bà H mà sau này khi Tòa án thông báo thì ông mới được biết. Ông không ủy quyền gì cho bà H1, đối với giấy ủy quyền ngày 29/5/2011 thì ông xác định là do bà H1 tự viết và đưa cho ông, bảo ông ký vào đó để bà H1 làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng. Do bận công việc gia đình nên ông

không đọc nội dung và chỉ ký vào giấy đó. Tại phiên tòa ông đề nghị việc bà H1 vay tiền của bà H là việc riêng của bà H1, bà H1 phải có trách nhiệm trả tiền cho bà H và đề nghị bà H phải trả lại gia đình ông GCNQSDĐ.

3. Bà Nguyễn Thị H2 là vợ ông K trình bày: Bà xác định có cho bà H1 mượn GCNQSDĐ của gia đình để bà H1 vay vốn tại Ngân hàng, thời điểm xảy ra đã lâu nên bà không nhớ. Đối với giấy ủy quyền ngày 29/5/2011 bà không biết nội dung, mục đích ủy quyền mà bà H1 chỉ đưa cho và bảo bà ký vào. Nay bà đề nghị việc bà H1 vay tiền của bà H là việc riêng của bà H1, bà H1 phải có trách nhiệm trả tiền cho bà H và đề nghị bà H phải trả lại gia đình bà GCNQSDĐ.

4. Ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông là em ruột của bà H1. Trước đây ông có cho bà H1 là chị gái ông mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là đúng, tuy nhiên do sự việc xảy ra đã lâu nên ông không nhớ thời điểm, hoàn cảnh, ông chỉ nhớ là bà H1 có bảo mượn để vay vốn Ngân hàng, vì là chị em trong nhà nên ông đã đồng ý. Việc bà H1 mượn GCNQSDĐ chỉ có mình ông biết, còn vợ ông thì không biết và ông cũng không nói gì với vợ. Ông không biết việc bà H1 dùng GCNQSDĐ của gia đình ông làm tài sản thế chấp cho bà H mà sau này khi Tòa án thông báo thì ông mới được biết. Tại phiên tòa ông đề nghị việc bà H1 vay tiền của bà H là việc riêng của bà H1, bà H1 phải có trách nhiệm trả tiền cho bà H và đề nghị bà H phải trả lại GCNQSDĐ của gia đình ông.

5. Bà Nguyễn Thị N là vợ ông S nhất trí với lời trình bày của ông S, không bổ sung thêm nội dung gì. Bà đề nghị bà H và bà H1 tự hòa giải và đề nghị được nhận lại GCNQSDĐ của gia đình bà.

6. Anh Nguyễn Bá N1 là con trai của bà H1 trình bày: Trong quá trình hoạt động của công ty Thịnh Hoa thì công ty có vay tiền của bà H là đúng, tuy nhiên việc vay mượn cụ thể thế nào thì anh không được biết. Khi vay hai bên đã thỏa thuận nếu công ty không có khả năng trả nợ thì bà H1 sẽ có trách nhiệm trả nợ với tư cách cá nhân. Nay anh xác định đây là khoản nợ riêng của bà H1, anh không biết và không có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ này cho bà H. Vì lý do công việc anh xin được xét xử vắng mặt tại Tòa án.

7. Bà Phạm Thị L trình bày: Bà có quen biết bà H, đồng thời bà là kế toán của Công ty TNHH Thịnh Hoa từ năm 2010. Bà xác định trong quá trình hoạt động, Công ty có nhiều lần vay tiền của bà H chứ không phải ngày 06/7/2011 mới là vay lần đầu. Ngày 06/7/2011, công ty có vay của bà H số tiền một tỷ đồng như bà H đã trình bày là đúng. Thực tế số tiền một tỷ đồng là tiền của bà H và bà H thông qua bà để làm thủ tục cho bà H1 vay tiền. Đến nay bà H1 đã trả được cho bà H 220.000.000 đồng tiền gốc. Bà H yêu cầu bà H1 phải thanh toán số tiền gốc 780.000.000 đồng cùng tiền lãi tính từ ngày 06/7/2011 đến nay thì bà đồng ý và yêu cầu bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ vào:

- Điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 28, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 323, 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 3 Nghị quyết 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính Phủ;
- Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán trả bà H nợ gốc 780.000.000đồng và số tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 06/7/2011 đối với số tiền 780.000.000đồng tính từ ngày 06/7/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 905.580.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bà H1 phải trả cho bà H là 1.685.580.000đồng.

2. Bà Nguyễn Thị H phải trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 074575 cho hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H2 và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 256530 cho hộ ông Nguyễn Văn S.

3. Về án phí: Bà H1 phải chịu 62.567.000đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 17.600.000đồng (Mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2012/04529 ngày 05/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/01/2019, bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn làm đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 12/02/2019, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/02/2019. Nội dung kháng nghị: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và tính lại chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị, bà Nguyễn Thị H1 không rút đơn kháng cáo và xác định nội dung kháng cáo là hủy bản án sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư Dương Minh Đ trình bày: Việc thu thập tài liệu chứng cứ trong vụ án của Tòa án nhân dân huyện VY là chưa đầy đủ, Tòa không xác định số tiền thực bà H1 đã nhận được, không xác định được số tiền bà H1 nhận vay là tiền cho Công ty hay chi tiêu cá nhân để từ đó xác định công ty hay cá nhân bà H1 phải chịu trách nhiệm, quá trình giải quyết có vi phạm thủ tục tố tụng, chị L có nhận quyền biên lai và chứng từ không. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét vai trò của bà L là kế toán của công ty TNHH Thịnh Hoa (L nói nhận 01 tỷ đồng mà chỉ chuyển vào tài khoản công ty 870 triệu đồng), bà H1 bị lừa dối kí vào biên nhận giấy tờ. Do vậy đề nghị tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, trả lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Việt Yên giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Không đồng ý với quan điểm tranh luận của luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Bà Phạm Thị L trình bày: Không đồng ý với quan điểm tranh luận của luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo đề nghị hủy bản án Dân sự sơ thẩm của bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm về cơ bản đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại bút lục số 54-55 trong hồ sơ thì thành phần tham gia hòa giải không có anh Nguyễn Bá N1, song cuối biên bản bút lục 53 thì lại có chữ ký họ tên của anh Nguyễn Bá N1. Sự vi phạm này cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của ai là đương sự trong vụ án nên không được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Việc bà H1 và luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H1 cho rằng bà H1 bị lừa dối (do bà L là kế toán lừa) nên mới ký vào biên nhận nợ, vay tiền và các giấy tờ khác. Tại phiên tòa phía bà H1 không lý giải được cũng như không đưa ra được bất kỳ 1 bằng chứng nào để chứng minh cho việc bà H1 bị lừa dối, phía bà L cũng khai không thừa nhận sự việc này.

Thực tế giữa bà H1 với bà H tồn tại giấy vay tiền ngày 06/7/2011, bà H1 thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2011(BL87), giấy bán nhà (BL91), biên bản cam kết (BL90), đơn thỏa thuận (BL36) cùng một số tài liệu khác là của bà H1, như vậy đồng nghĩa với việc bà H1 luôn thừa nhận còn nợ bà H số tiền 01 tỷ đồng, và xác định số tiền nợ này lúc đầu là Công ty TNHH Thịnh Hoa vay song do có thỏa thuận nếu Công ty không trả được thì bà H1 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân trả bà H số nợ này và trên thực tế tại BL36 tại đơn thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết vụ án kiện đòi tài sản có cả chữ ký bà H1, như vậy bà H1 đã đồng ý trả số tiền này đối với bà H với tư cách cá nhân mà không phải là nghĩa vụ của Công ty TNHH Thịnh Hoa nữa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận: Việc thu thập tài liệu chứng cứ trong vụ án của Tòa án huyện Việt Yên chưa đầy đủ, và Tòa cấp sơ thẩm không xác định số tiền thực tế bà H1 được nhận là bao nhiêu, bà H1 chi tiêu số tiền này vào mục đích gì, chi tiêu cá nhân, gia đình hay cho Công ty để từ đó xác định trách nhiệm cá nhân của bà H1 hay của Công ty. Bà H1 chỉ thừa nhận số tiền 870 triệu đồng do bà H chuyển vào tài khoản chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền trên với tư cách Công ty mà không đồng ý trả 01 tỷ đồng với tư cách cá nhân.

Bà H đồng ý về việc chuyển tài khoản 870 triệu đồng vào Công ty, và xuất trình 02 chứng cứ mới là 02 giấy vay nhận nợ của bà H1: 01 giấy 70 triệu đồng (hiện có 40 triệu đồng H1 đã trả), và 01 giấy 100 triệu đồng. Như vậy còn 130 triệu đồng nợ cũ của H1 và 870 triệu đồng đã chuyển vào tài khoản Công ty.

Mặc dù bà H1 không thừa nhận chữ kí trong 02 giấy biên nhận do nguyên đơn vừa xuất trình mới nhưng bà H1 không đề nghị giám định chữ kí, hơn nữa bà H1 không có căn cứ phủ nhận các chứng cứ trên là sai nên không có căn cứ xem xét. Bà H1 cũng không có tài liệu chứng cứ nào phủ nhận nội dung bà H1 cam kết trả nợ 01 tỷ đồng cho bà H thay Công ty TNHH Thịnh Hoa cũng như nội dung hợp đồng vay tài sản ngày 06/7/2011, như vậy thể hiện việc thu thập tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên là đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng là đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thịnh Hoa vì lý do: Công ty TNHH Thịnh Hoa vay tiền của nguyên đơn, bà H1 cam kết trả tiền thay Công ty TNHH Thịnh Hoa, đây là việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ giữa 3 bên. Việc bà H1 đồng ý trả nợ cho nguyên đơn cần phải được Công ty đồng ý, nhưng công ty có 2 thành viên gồm bà H1 là giám đốc, và con bà H1 là anh Nguyễn Bá N1 tham gia. Anh N1 cũng đã được tòa án đưa vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tại phiên tòa con bà H1 là anh N1 cũng trình bày việc vay tiền cam kết trả tiền của mẹ anh là do bà H1 quyết định, anh không có ý kiến gì, tuy nhiên việc thiếu sót trên không

phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên cũng không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Do vậy kháng cáo của bà H1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

Về phần lãi suất: Do hợp đồng giữa bà H và Công ty TNHH Thịnh Hoa được xác lập ngày 06/7/2011, trước ngày 01/01/2017 là ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật và là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Đến ngày 05/5/2017, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Nền căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, yêu cầu khởi kiện của bà H được áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố với loại vay tương ứng”. Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác” và theo quy định lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm đó là 9%/năm tức 0,75%/tháng. Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày xác lập hợp đồng vay tiền đến ngày 06/01/2019 (là 90 tháng). Tuy nhiên, Hợp đồng giữa bà H và công ty TNHH Thịnh Hoa có thời hạn vay 01 tháng nên bà H1 phải chịu lãi suất trong hạn 01 tháng và lãi suất quá hạn là 89 tháng. Tiền gốc bà H1 đã trả 220 triệu đồng và còn nợ lại 780 triệu đồng tiền gốc. Tòa cấp sơ thẩm đã tính lãi như vậy là không phù hợp với quy định của pháp luật, chưa bảo đảm được quyền lợi của bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại lãi suất như sau:

+ Lãi suất trong hạn: $780.000.000đ \times 01 \text{ tháng} \times 1,125\% = 8.775.000đ$.

+ Lãi suất quá hạn: $780.000.000đ \times 89 \text{ tháng} \times 0,75\% = 520.650.000đ$.

Vậy, tổng số tiền lãi mà bà H1 phải trả cho bà H là $8.775.000đ + 520.650.000đ = 529.425.000đ$.

Tổng cộng cả gốc và lãi, bà H1 phải trả cho bà H là: $780.000.000đ + 529.425.000đ = 1.309.425.000đ$.

Do vậy cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bà H1 phải chịu 51.282.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 17.600.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại

Biên lai thu số AA/2012/04529 ngày 05/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1]. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào: Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 323, 471, khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 3 Nghị quyết 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính Phủ; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán trả bà H nợ gốc 780.000.000 đồng và số tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng ngày 06/7/2011 đối với số tiền 780.000.000 đồng tính từ ngày 06/7/2011 đến ngày 06/01/2019 là 529.425.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bà H1 phải trả cho bà H là 1.309.425.000đ (một tỷ ba trăm linh chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2. Bà Nguyễn Thị H phải trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 074575 cho hộ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H2 và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 256530 cho hộ ông Nguyễn Văn S.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà H1 phải chịu 51.282.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H 17.600.000 đ (Mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2012/04529 ngày 05/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

[2]. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại bà H1 số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2012/05284 ngày 28/01/2019 Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Việt Yên;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi